

Số: /QĐ-BGDĐT

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2023

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị định số 86/2022/NĐ-CP ngày 24/10/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 2660/QĐ-BTC ngày 07/12/2022 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Công văn số Công văn số 12474/BTC-HCSN ngày 14/11/2023 của Bộ Tài chính về việc điều chỉnh dự toán chi NSNN năm 2023 của Bộ GD&ĐT;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 cho các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo chi tiết theo biểu đính kèm.

Điều 2. Căn cứ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 được giao, Thủ trưởng đơn vị có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Bộ trưởng (để báo cáo);
 - Bộ Tài chính;
 - KBNN Trung ương;
 - Đơn vị sử dụng ngân sách;
 - KBNN nơi đơn vị giao dịch
- (Gửi qua đơn vị sử dụng ngân sách);*
- Lưu: VT, Vụ KHTC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Phạm Ngọc Thương

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 3851 /QĐ-BGDĐT ngày 15 /11/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung/Đơn vị dự toán	Loại - Khoản	Kinh phí TX/ Không TX	Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh tăng	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
1	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo				78.654,1	41.233,9		
1.1	Kinh phí thẩm định sách giáo khoa							
	Văn phòng Bộ Giáo dục và Đào tạo	070-083	Không TX	55.000,0	17.600,0	-	37.400,0	
1.2	Kinh phí thực hiện Chương trình trọng điểm quốc gia phát triển toán học							
	Viện nghiên cứu cao cấp về toán	070-083	Không TX	18.990,0	5.000,0		13.990,0	
1.3	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 - 2030 theo Quyết định số 89/QĐ-TTg							
	Cục Hợp tác quốc tế	070-084 Mã 00968	Không TX	100.000,0	42.278,1	-	57.721,9	Bao gồm cả chi ngoại tệ cho đào tạo nước ngoài và nội tệ cho đào tạo trong nước
	Trường ĐH Khoa học, Đại học Huế	070-084 Mã 00968	Không TX	-	-	66,5	66,5	
	Trường ĐH Sư phạm, Đại học Huế	070-084 Mã 00968	Không TX	-	-	51,3	51,3	
	Trường ĐH Luật, ĐH Huế	070-084 Mã 00968	Không TX	-	-	138,7	138,7	
	Trường ĐH Kinh tế, ĐH Huế	070-084 Mã 00968	Không TX	-	-	38,8	38,8	
	Trường ĐH Nông Lâm, ĐH Thái Nguyên	070-084 Mã 00968	Không TX	-	-	266,4	266,4	
	Trường ĐH Sư phạm, ĐH Thái Nguyên	070-084 Mã 00968	Không TX	-	-	29,4	29,4	
	Trường ĐH Y Dược, ĐH Thái Nguyên	070-084 Mã 00968	Không TX	-	-	59,6	59,6	
	Trường ĐH Công nghệ Thông tin và Truyền thông, ĐH Thái Nguyên	070-084 Mã 00968	Không TX	-	-	65,2	65,2	
	Văn phòng ĐH Thái Nguyên (Trường Ngoại ngữ)	070-084 Mã 00968	Không TX	-	-	24,5	24,5	
	Trường ĐH Sư phạm, ĐH Đà Nẵng	070-084 Mã 00968	Không TX	-	-	322,7	322,7	
	Trường ĐH Kinh tế, ĐH Đà Nẵng	070-084 Mã 00968	Không TX	-	-	164,6	164,6	
	Văn phòng ĐH Đà Nẵng	070-084 Mã 00968	Không TX	-	-	84,1	84,1	Bao gồm cả học viên của Phân hiệu tại KonTum
	Trường ĐH Nông Lâm TP HCM	070-084 Mã 00968	Không TX	-	-	58,0	58,0	

TT	Nội dung/Đơn vị dự toán	Loại - Khoản	Kinh phí TX/ Không TX	Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh tăng	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
	ĐH Kinh tế TP.HCM	070-084 Mã 00968	Không TX	-	-	845,3	845,3	
	Trường ĐH Quy Nhơn	070-084 Mã 00968	Không TX	-	-	532,5	532,5	
	Trường Đại học Xây dựng Hà Nội	070-084 Mã 00968	Không TX	-	-	212,6	212,6	
	Trường ĐH Cần Thơ	070-084 Mã 00968	Không TX	-	-	98,5	98,5	
	Trường ĐH Hà Nội	070-084 Mã 00968	Không TX	-	-	12,3	12,3	
	Trường ĐH Giao thông vận tải	070-084 Mã 00968	Không TX	-	-	146,3	146,3	
	Trường ĐH Đồng Tháp	070-084 Mã 00968	Không TX	-	-	164,6	164,6	
1.4	Kinh phí đào tạo lưu học sinh diện hiệp định trong nước (không bao gồm học sinh Lào, Campuchia)							
	Trường ĐH Sư phạm-ĐH Thái Nguyên	070-081	Không TX	1.146,0	95,0	-	1.051,0	
	Trường ĐH Kỹ thuật Công nghiệp-ĐH Thái Nguyên	070-081	Không TX	223,0	35,0	-	188,0	
	Trường ĐH Hà Nội	070-081	Không TX	771,0	-	73,0	844,0	
	Trường ĐH Thương Mại	070-081	Không TX	80,0	-	44,0	124,0	
	Trường ĐH sư phạm Hà Nội	070-081	Không TX	-	-	25,0	25,0	
	Trường ĐH Mỏ - Địa chất	070-081	Không TX	-	-	74,0	74,0	
1.5	Kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm học phí							
	ĐH Bách Khoa Hà Nội	070-081	Không TX	6.789,0	531,0	-	6.258,0	
	Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM	070-081	Không TX	2.958,0	278,0	-	2.680,0	
	Trường Đại học Luật TP.HCM	070-081	Không TX	1.674,0	216,0	-	1.458,0	
	Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật TƯ	070-081	Không TX	564,0	115,0	-	449,0	
	Trường Đại học Nông Lâm TP.HCM	070-081	Không TX	2.025,0	220,0	-	1.805,0	
	Trường ĐH Khoa học-ĐH Huế	070-081	Không TX	1.594,0	270,0	-	1.324,0	
	Trường ĐH Kinh tế-ĐH Huế	070-081	Không TX	1.405,0	106,0	-	1.299,0	
	Trường ĐH Nông Lâm-ĐH Huế	070-081	Không TX	1.565,0	256,0	-	1.309,0	
	Trường ĐH Bách Khoa-ĐH Đà Nẵng	070-081	Không TX	1.991,0	461,0	-	1.530,0	
	Trường ĐH Kinh tế-ĐH Đà Nẵng	070-081	Không TX	2.803,0	200,0	-	2.603,0	
	Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật-ĐH Đà Nẵng	070-081	Không TX	615,0	108,0	-	507,0	
	Trường ĐH Sư phạm-ĐH Đà Nẵng	070-081	Không TX	732,0	257,0	-	475,0	
	Trường Cao đẳng sư phạm TW TP.HCM	070-093	Không TX	13,0	13,0	-	-	
	Trường Đại học Thương mại	070-081	Không TX	4.092,0	-	1.067,0	5.159,0	
	Trường ĐH Kinh tế quốc dân	070-081	Không TX	7.439,0	-	241,0	7.680,0	
	Trường Đại học Mở Hà Nội	070-081	Không TX	2.198,0	-	215,0	2.413,0	

TT	Nội dung/Đơn vị dự toán	Loại - Khoản	Kinh phí TX/ Không TX	Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh tăng	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
	Trường Đại học Tây Bắc	070-081	Không TX	2.074,0	-	1.483,0	3.557,0	
	Trường Đại học Tây nguyên	070-081	Không TX	3.805,0	-	111,0	3.916,0	
	Trường Đại học Đà Lạt	070-081	Không TX	1.309,0	-	506,0	1.815,0	
	Trường Đại học Giao thông vận tải	070-081	Không TX	3.142,0	-	1.019,0	4.161,0	
	Trường Đại học Mô - Địa chất	070-081	Không TX	1.846,0	-	595,0	2.441,0	
	Phân hiệu ĐH Thái Nguyên tại Lào Cai (Văn phòng ĐH)	070-081	Không TX	2.348,0	-	2.652,0	5.000,0	
	Trường ĐH Sư phạm-ĐH Huế	070-081	Không TX	342,0	-	199,0	541,0	
	Trường ĐH Ngoại ngữ-ĐH Huế	070-081	Không TX	1.120,0	-	1.121,0	2.241,0	
	Trường ĐH Nghệ thuật-ĐH Huế	070-081	Không TX	46,0	-	96,0	142,0	
	Trường ĐH Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt Hàn-ĐH Đà Nẵng	070-081	Không TX	754,0	-	243,0	997,0	
	Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt Anh-ĐH Đà Nẵng	070-081	Không TX	21,0	-	14,0	35,0	
	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	070-081	Không TX	929,0	-	808,0	1.737,0	
	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội II	070-081	Không TX	358,0	-	414,0	772,0	
	Trường Đại học Quy Nhơn	070-081	Không TX	4.382,0	-	451,0	4.833,0	
	Trường Đại học Sư phạm TP.HCM	070-081	Không TX	657,0	-	120,0	777,0	
	Trường Đại học Đồng Tháp	070-081	Không TX	197,0	-	214,0	411,0	
	Học viện Quản lý giáo dục	070-081	Không TX	186,0	-	175,0	361,0	
1.6	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg							
	Trường ĐH Luật TP.HCM	070-081	Không TX	128,0	70,0	-	58,0	
	Trường ĐH Mở Hà Nội	070-081	Không TX	581,0	71,0	-	510,0	
	Trường Đại học Nông Lâm TP HCM	070-081	Không TX	557,0	175,0	-	382,0	
	Trường ĐH Khoa học-ĐH Huế	070-081	Không TX	543,0	114,0	-	429,0	
	Trường ĐH Kinh tế-ĐH Huế	070-081	Không TX	79,0	40,0	-	39,0	
	Trường ĐH Nông lâm-ĐH Huế	070-081	Không TX	296,0	133,0	-	163,0	
	Trường ĐH Bách Khoa-ĐH Đà Nẵng	070-081	Không TX	128,0	78,0	-	50,0	
	Trường ĐH Vinh	070-081	Không TX	1.856,0	598,0	-	1.258,0	
	Trường ĐH Quy Nhơn	070-081	Không TX	2.324,0	55,0	-	2.269,0	
	Trường ĐH Hà Nội	070-081	Không TX	329,0	-	339,0	668,0	
	Trường ĐH Ngoại thương	070-081	Không TX	316,0	-	18,0	334,0	
	Trường ĐH Thương mại	070-081	Không TX	582,0	-	793,0	1.375,0	
	ĐH Bách khoa Hà Nội	070-081	Không TX	1.007,0	-	25,0	1.032,0	
	Trường ĐH Kinh tế quốc dân	070-081	Không TX	622,0	-	813,0	1.435,0	
	Trường ĐH Tây Nguyên	070-081	Không TX	1.658,0	-	903,0	2.561,0	
	Trường ĐH Đà Lạt	070-081	Không TX	746,0	-	42,0	788,0	
	Trường ĐH Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội	070-081	Không TX	29,0	-	78,0	107,0	
	Trường ĐH Nha Trang	070-081	Không TX	661,0	-	26,0	687,0	
	Trường ĐH Giao thông vận tải	070-081	Không TX	168,0	-	214,0	382,0	
	Trường ĐH Mô - Địa chất	070-081	Không TX	148,0	-	63,0	211,0	
	Phân hiệu ĐH Thái Nguyên tại Lào Cai (Văn phòng ĐH)	070-081	Không TX	800,0	-	4.177,0	4.977,0	
	Trường ĐH Y Dược-ĐH Huế	070-081	Không TX	257,0	-	134,0	391,0	
	Trường ĐH Ngoại ngữ-ĐH Huế	070-081	Không TX	310,0	-	518,0	828,0	

TT	Nội dung/Đơn vị dự toán	Loại - Khoản	Kinh phí TX/ Không TX	Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh tăng	Dự toán sau điều chỉnh	Chi chú
	Trường ĐH Sư phạm-ĐH Huế	070-081	Không TX	1.085,0	-	1.340,0	2.425,0	
	Cơ quan ĐH Huế	070-081	Không TX	79,0	-	112,0	191,0	
	Trường ĐH Sư phạm-ĐH Đà Nẵng	070-081	Không TX	257,0	-	414,0	671,0	
	Trường ĐH Ngoại ngữ-ĐH Đà Nẵng	070-081	Không TX	128,0	-	232,0	360,0	
	Trường ĐH Kinh tế-ĐH Đà Nẵng	070-081	Không TX	227,0	-	62,0	289,0	
	Trường ĐH Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt Hàn-ĐH Đà Nẵng	070-081	Không TX	30,0	-	64,0	94,0	
	Trường ĐH Sư phạm Hà Nội	070-081	Không TX	1.875,0	-	2.129,0	4.004,0	
	Trường ĐH Sư phạm Hà Nội II	070-081	Không TX	1.184,0	-	413,0	1.597,0	
	Trường ĐH Sư phạm TP.HCM	070-081	Không TX	158,0	-	132,0	290,0	
	Trường Cao đẳng sư phạm TW TP.HCM	070-093	Không TX	165,0	-	12,0	177,0	
	Trường ĐH Đồng Tháp	070-081	Không TX	-	-	12,0	12,0	
1.7	Kinh phí thực hiện chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP							
	Trường ĐH Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội	070-081	Không TX	39,0	31,0	-	8,0	
	Trường ĐH Nông lâm-ĐH Huế	070-081	Không TX	59,0	14,0	-	45,0	
	Trường ĐH Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt Hàn-ĐH Đà Nẵng	070-081	Không TX	39,5	20,0	-	19,5	
	Trường ĐH Đà Lạt	070-081	Không TX	20,0	10,0	-	10,0	
	ĐH Bách khoa Hà Nội	070-081	Không TX	59,0	-	110,0	169,0	
	Trường ĐH Hà Nội	070-081	Không TX	-	-	57,0	57,0	
	Trường ĐH Kinh tế quốc dân	070-081	Không TX	178,0	-	149,0	327,0	
	Phân hiệu ĐH Thái Nguyên tại Lào Cai (Văn phòng ĐH)	070-081	Không TX	138,0	-	198,0	336,0	
	Trường ĐH Y Dược-ĐH Huế	070-081	Không TX	38,0	-	165,0	203,0	
	Trường ĐH Ngoại ngữ-ĐH Huế	070-081	Không TX	39,0	-	33,0	72,0	
	Trường ĐH Bách Khoa-ĐH Đà Nẵng	070-081	Không TX	-	-	19,0	19,0	
	Phân hiệu ĐH Đà Nẵng tại Kon Tum (Văn phòng ĐH)	070-081	Không TX	39,5	-	23,0	62,5	
	Trường ĐH Nha Trang	070-081	Không TX	20,0	-	12,0	32,0	
	Trường ĐH Sư phạm Hà Nội	070-081	Không TX	99,0	-	19,0	118,0	
	Trường ĐH Sư phạm Hà Nội 2	070-081	Không TX	-	-	113,0	113,0	
	Trường ĐH Giao thông vận tải	070-081	Không TX	-	-	93,0	93,0	
	Trường CĐ Sư phạm TW	070-093	Không TX	-	-	23,0	23,0	
	Trường ĐH Mỏ địa chất	070-081	Không TX	-	-	20,0	20,0	
	Hữu nghị 78	070-074	Không TX	-	-	227,0	227,0	
	Hữu nghị 80	070-074	Không TX	158,0	-	60,0	218,0	
1.8	Kinh phí thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội theo Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg							
	Trường ĐH Khoa học-ĐH Huế	070-081	Không TX	205,0	35,0	-	170,0	
	Trường ĐH Nông Lâm-ĐH Huế	070-081	Không TX	133,0	66,0	-	67,0	
	Trường ĐH Bách Khoa-ĐH Đà Nẵng	070-081	Không TX	297,0	294,0	-	3,0	
	Trường ĐH Kinh tế-ĐH Đà Nẵng	070-081	Không TX	25,0	15,0	-	10,0	

TT	Nội dung/Đơn vị dự toán	Loại - Khoản	Kinh phí TX/ Không TX	Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh tăng	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
	Trường ĐH Ngoại ngữ-ĐH Đà Nẵng	070-081	Không TX	72,0	29,0	-	43,0	
	Trường ĐH Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt Hàn-ĐH Đà Nẵng	070-081	Không TX	25,0	15,0	-	10,0	
	Học viện Quản lý giáo dục	070-081	Không TX	13,0	13,0	-	-	
	ĐH Bách Khoa	070-081	Không TX	-	-	271,0	271,0	
	Trường ĐH Hà Nội	070-081	Không TX	-	-	397,0	397,0	
	Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP HCM	070-081	Không TX	-	-	180,0	180,0	
	Trường ĐH Thương Mại	070-081	Không TX	-	-	900,0	900,0	
	Trường ĐH Mở HN	070-081	Không TX	143,0	-	68,0	211,0	
	Trường ĐH Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội	070-081	Không TX	14,0	-	37,0	51,0	
	Trường ĐH Giao thông vận tải	070-081	Không TX	59,0	-	78,0	137,0	
	Phân hiệu ĐH Thái Nguyên tại Lào Cai (Văn phòng ĐH)	070-081	Không TX	655,0	-	351,0	1.006,0	
	Trường ĐH Ngoại ngữ-ĐH Huế	070-081	Không TX	273,0	-	171,0	444,0	
	Trường ĐH Y Dược-ĐH Huế	070-081	Không TX	241,0	-	91,0	332,0	
	Trường ĐH Kinh tế-ĐH Huế	070-081	Không TX	45,0	-	26,0	71,0	
	Cơ quan ĐH Huế	070-081	Không TX	50,0	-	43,0	93,0	
	Trường ĐH Nghệ thuật-ĐH Huế	070-081	Không TX	8,0	-	11,0	19,0	
	Trường ĐH Sư phạm-ĐH Đà Nẵng	070-081	Không TX	46,0	-	25,0	71,0	
	Phân hiệu ĐH Đà Nẵng tại Kon Tum (Văn phòng ĐH)	070-081	Không TX	294,0	-	6,0	300,0	
	Trường ĐH Nha Trang	070-081	Không TX	-	-	318,0	318,0	
	Trường ĐH Vinh	070-081	Không TX	-	-	364,0	364,0	
	Trường ĐH Sư phạm Hà Nội 2	070-081	Không TX	-	-	740,0	740,0	
	Trường ĐH Sư phạm Hà Nội	070-081	Không TX	-	-	1.049,0	1.049,0	
	Trường ĐH Sư phạm HCM	070-081	Không TX	67,0	-	32,0	99,0	
	Trường ĐH Đồng Tháp	070-081	Không TX	39,0	-	44,0	83,0	
	Trường Cao đẳng sư phạm TW Nha Trang	070-093	Không TX	60,0	-	10,0	70,0	
1.9	Kinh phí thực hiện chính sách nội trú theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg							
	Phân hiệu ĐH Thái Nguyên tại Lào Cai	070-093	Không TX	1.669,0	500,0	-	1.169,0	
1.10	Kinh phí hỗ trợ sinh viên khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC							
	Trường ĐH Nông Lâm-ĐH Huế	070-081	Không TX	-	-	80,0	80,0	
	Trường ĐH Ngoại ngữ-ĐH Huế	070-081	Không TX	-	-	31,0	31,0	
1.11	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách dân tộc theo Thông tư số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT							
	Trường Hữu nghị T78	070-074	Không TX	17.611,0	-	1.337,0	18.948,0	
	Trường Hữu nghị 80	070-074	Không TX	15.548,0	-	1.346,0	16.894,0	

TT	Nội dung/Đơn vị dự toán	Loại - Khoản	Kinh phí TX/ Không TX	Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh tăng	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
1.12	Kinh phí Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017-2025 theo Quyết định số 2080/QĐ-TTg							
	Trường ĐH Sư phạm Hà Nội	070-081	Không TX	10.959,0	679,0	-	10.280,0	
	Trường ĐH Mỹ thuật công nghiệp	070-081	Không TX	110,0	110,0	-	-	
	Trường ĐH Ngoại ngữ-ĐH Đà Nẵng	070-081	Không TX	8.895,0	2.200,0	-	6.695,0	
	BQL Đề án ngoại ngữ	070-083	Không TX	14.900,0	5.250,0	-	9.650,0	
1.11	Chi tổ chức thi Học sinh giỏi quốc gia và tham dự các kỳ thi quốc tế năm học 2023-2024							
	Cục Quản lý chất lượng	070-083	Không TX	20.000,0	-	3.500,0	23.500,0	
2	Chi quản lý hành chính			6.160,0	2.588,0	1.588,0		
2.1	Cục Công nghệ thông tin							
	Thuê hạ tầng, duy trì dịch vụ CNTT tại cơ quan Bộ GDĐT	340-341	Không TX	4.500,0	1.535,0		2.965,0	
2.2	Thanh tra Bộ Giáo dục và Đào tạo							
	Mua sắm trang phục thanh tra	340-341	Không TX	160,0	8,0		152,0	
	Kinh phí từ nguồn thu hồi sau Thanh Tra	340-341	Không TX	500,0	281,0		219,0	
	Tổ chức hội nghị tổng kết công tác thanh tra, kiểm tra năm học 2022 - 2023 và triển khai nhiệm vụ năm học 2023 - 2024	340-341	Không TX	100,0	100,0		-	
2.3	Văn phòng Bộ Giáo dục và Đào tạo							
	Kinh phí tổ chức các Hội nghị tổng kết Nghị quyết số 29-NQ/TW	340-341	Không TX	400,0	400,0		-	
	Kinh phí tính gián biên chế	340-341	Không TX	500,0	164,0		336,0	
2.4	Cục Hợp tác quốc tế							
	Kinh phí tổ chức Hội nghị tổng kết Nghị quyết số 29-NQ/TW	340-341	Không TX	100,0	100,0		-	
	Chi đồng niên lễ mừng bằng ngoại tệ, giao dịch tại Kho bạc Trung ương			2.550,0	-	65,0	2.615,0	Chi Ngoại tệ tại KBNNTW- Mã số KB 0003
2.5	Cục Quản lý chất lượng			-				
	Kinh phí chi bằng ngoại tệ để đồng niên lễ mừng tham gia PISA	340-341	Không TX	-		1.523,0		Chi bằng ngoại tệ
	Tổng cộng				81.242,1	42.821,9		